夢あふれ、希望ふくらむ

Học Viện Bách Khoa Nhật Bản

日本工科大学校

JAPAN ENGINEERING COLLEGE

〒672-8001 兵庫県姫路市兼田383-22
383-2 Kaneda, Himeji-shi, Hyogo, JAPAN
Phone：81-79-246-5888 Fax：81-79-246-5889
E-mail：nikkosen@seigaku ac jp

HỌC LÊN – HƯỚNG NGHIỆP 進学・進路指導

HƯỚNG THẲNG TỚI TƯƠNG LAI 未来へ一直線

Được đào tạo tiếng Nhật để tạo nên con người quốc tế
国際人育成充実の日本語教育

Được chỉ dẫn vẹn toàn giúp học sinh đi trên con đường mình mong muốn
希望進路へ導く万全の進学指導

Được đào tạo chuyên môn cao cấp kho học tiếp các khoa trong trường
学内進学で高度な教育

Thành tích học sinh tìm được việc làm xuất sắc 99,9% mỗi năm
毎年99.9%抜群の就職実績

Học Viện Bách Khoa Nhật Bản Khoa tiếng Nhật
日本工科大学校　日本語学科

学内進学 優遇制度あり

Có chế độ ưu tiên cho việc học lên giữa các khoa trong trường

Có chế độ tiến cử cho việc nhập học các trường được chỉ định

指定校推薦 入学あり

Ngành ô tô 自動車系
Khoa công nghệ ô tô
自動車工学科

Khoa công nghệ khung xe
車体工学科

Khoa công nghệ ô tô cấp 1
一級自動車工学科

Ngành môi trường kiến trúc 環境・建設系
Khoa công nghệ xây dựng môi trường
環境建設工学科

Khóa kiến trúc 建築コース

Khóa xây dựng, tạo sản vườn 土木・造園コース

Khóa chuyên ngành thợ cả xây dựng
建築職人マイスター専攻科

Ngành quốc tế
国際系

Khoa giao tiếp quốc tế
国際コミュニケーション学科

Tìm việc 抜群の就職実績

Ngành ô tô
Nhà sản xuất, nhà phân phối, xưởng bảo dưỡng, vv...
メーカー、ディーラー、整備工場など

Ngành kiến trúc
Văn phòng thiết kế, công ty thi công, nhà thầu, công ty xây dựng nhà, công ty thiết bị nhà ở và những doanh nghiệp liên quan khác.
設計事務所、施工会社、ゼネコン、ハウスメーカー、住宅設備メーカー、その他関連企業

Ngành quốc tế
Ngành du lịch, khách sạn, nhà sản xuất, vv...
観光・旅行業、海外進出企業など

Có thể học tiếp năm thứ 3 đại học 2năm
大学3年次編入可能
Chuyên gia 専門士

Có thể học lên cao học 4năm
大学院進学可能
Chuyên gia cao cấp 高度専門士

Nếu bạn muốn học cao hơn nữa hãy theo khóa học này
さらに進学するならこのコース

- Đại học 大学
- Cao học 大学院
- Trường trung cấp khác その他専門学校

Hướng cho học sinh học lên trung cấp, đại học, ngoài ra việc tìm việc sau đó cũng được nghiên cứu để hướng nghiệp cho học sinh những công việc phù hợp với nguyện vọng và năng khiếu của từng cá nhân.

大学・専門学校への進学、さらにその後の就職なども視野に入れ、一人一人の希望や適正に合わせた進路指導を行います。

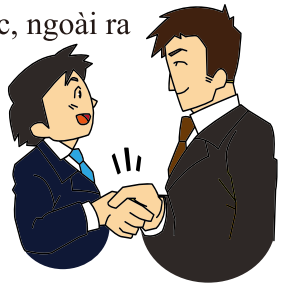

Tiến hành hướng đạo theo định kỳ và riêng biệt cho từng cá nhân, ngoài ra chúng tôi quy trình phỏng vấn, viết luận cần thiết khi thi vào các trường. Hướng dẫn giúp học sinh lựa chọn con đường cho mình và các buổi trao đổi riêng với thầy cô phụ trách việc thi vào các trường đại học.

定期的かつ個別に進路指導を行い、また入試に必要な面接や作文のフォローも行います。進路選択のためのガイダンス、大学の入試担当者による個別相談会なども実施します。

KHU PHỐ CỦA LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THỐNG

SỐNG TẠI HIMEJI HỌC TẠI HIMEJI

歴史と文化、伝統の街

姫路で暮らす姫路で学ぶ

Là thành phố đứng thứ 2 về thương nghiệp và dân số của tỉnh Hyogo và là thành phố trung tâm của vùng Harima. Trong ngành du lịch, nổi tiếng bởi di sản thế giới thành Himeji, quốc bảo chùa Shoshazan Engyo đã được chọn làm địa điểm quay bộ phim "Vị Samurai cuối cùng" do Tom Cruise thủ vai chính, các lễ hội mùa thu như lễ hội Kenka của Nada, rất nhiều khách du lịch đã đến Himeji.

Thành phố từ xưa đã có nền công nghiệp nặng phát triển, hiện nay, lấy công nghiệp sản xuất làm trung tâm, cũng có rất nhiều doanh nghiệp đặt trụ sở tại Himeji. Ngoài ra trong lĩnh vực của ngành dịch vụ, ngành bán lẻ cũng có rất nhiều doanh nghiệp đặt công ty con và chi nhánh tại Himeji.

Ngoài ra vì là vùng ít thiên tai, thiên nhiên phong phú nên đây chính là môi trường học tập phù hợp nhất cho du học sinh.

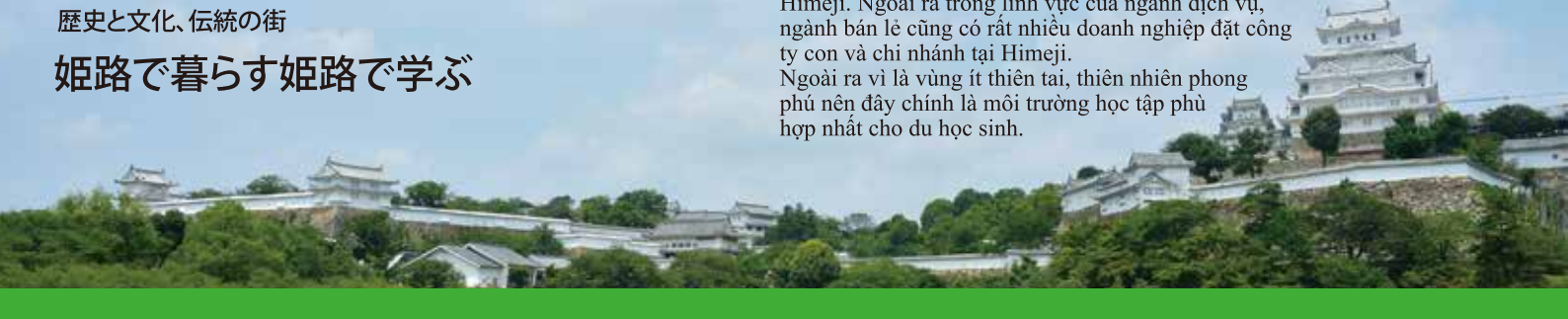

TIẾNG NHẬT-QUỐC TẾ 日本語・国際

Khoa tiếng Nhật
日本語学科

Mục tiêu đào tạo 教育目標

Đạt được khả năng giao tiếp trình độ cao
高度なコミュニケーション能力の習得

Đào tạo tiếng Nhật
日本語教育

Hiểu biết về đất nước và văn hóa Nhật Bản
日本・日本文化の理解

Đào tạo được nguồn nhân lực quốc tế
国際人として活躍できる人材の育成

- Chia lớp theo từng trình độ. Lớp học ít người.
  レベルに応じたクラス分け。少人数制。
- Giáo viên có bằng cấp, giàu kinh nghiệm. Có giáo viên chủ nhiệm lớp.
  有資格・経験豊富な教師。クラス担任制。
- Hướng nghiệp tùy theo mục tiêu, đặc tính của từng cá nhân.
  個々の目標・特性に応じた進路指導。
- Tiến hành các giờ học thực hành về văn hóa, xã hội Nhạt Bản.
  日本社会・文化を学ぶ体験授業の実施。
- Giờ học với mục tiêu thi đỗ kỳ thi năng lực tiếng Nhật cấp độ N1,N2
  日本語能力試験N1合格を目標にした授業。

Khóa học コース	Thời điểm nhập học 入学時期	Thời gian học コース期間
Khóa A 進学Aコース	Tháng 4 4月	2 năm 2年
Khóa B 進学Bコース	Tháng 10 10月	1 năm rưỡi 1.5年

Khoa giao tiếp quốc tế 2 năm
国際コミュニケーション学科

Đào tạo nguồn nhân lực quốc tế được công nhận tại Nhật Bản và trên toàn thế giới.
日本・世界で通用する、国際人材を育成する。

Để đạt được khả năng giao tiếp được hoàn hảo trong môi trường quốc tế là việc tạo cho mình khả năng hiểu văn hóa và ngôn ngữ nước ngoài. Hiểu được sự khác biệt văn hóa giữa văn hóa Nhật bản và văn hóa nước ngoài, sẽ tạo nền tản hiểu về quốc tế sâu sắc hơn.

国際社会で円滑にコミュニケーションを図るには外国語と文化を身をもって知ること。外国文化と日本文化の比較から異文化理解し、国際理解を深めることにつながる。

Khoá thiết kế công việc
キャリアデザインコース

- Học tiếng Nhật trình độ cao cấp.
  上級日本語
- Học tiếng Nhật trình độ kinh doanh cơ bản.
  基礎ビジネス日本語の習得
- Học tiếng Nhật trình độ kỹ năng giao tiếp, khả năng hiểu văn hóa làm việc của công ty Nhật bản.
  日本の企業文化・ビジネスマナーの習得
- Chia lớp theo từng trình độ. Lớp học ít người.
  自己PR能力・コミュニケーション能力の習得

Hướng dẫn thi bằng cấp/ Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N1,Giáo viên tiếng Nhật, Người thông dịch hướng dẫn viên, Bằng tiếng Nhật kinh doanh BJT 2kyu
資格対策／日本語能力試験N1・日本語教師・通訳案内士・ビジネス日本語BJT2級

Khoá tiếng Nhật giao tiếp
日本語コミュニケーションコース

- Học tiếng Nhật trung cấp, cao cấp.
  中・上級日本語
- Hướng dẫn phương pháp học lên đại học, cao học.
  大学・大学院進学対策

Hướng dẫn thi bằng cấp/ Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N1, N2.
資格対策／日本語能力試験N1・N2

Ô TÔ 自動車

Con đường tạo nên nhà chuyên gia bảo dưỡng giỏi nhất　Khoa công nghệ ô tô Học 2 năm　Khoa công nghệ khung xe Học 1 năm

最強整備士への道　自動車工学科　2年　＋　車体工学科　1年

Khoa công nghệ ô tô 自動車工学科

Bằng cấp nhận được sau khi tốt nghiệp: Chuyên gia
Có thể xin việc tại Nhật. Có thể học tiếp năm thứ 3 đại học

卒業時取得学位：専門士
日本での就職可能・大学3年次編入可能

Khoa công nghệ khung xe 車体工学科

Con đường tạo thành chyên gia bảo dưỡng tiên tiến nhất　Khoa công nghệ ô tô cấp 1 Học 4 năm

整備士最高峰への道　一級自動車工学科　4年

Khoa công nghệ ô tô cấp 1 一級自動車工学科

Bằng cấp nhận được sao khi tốt nghiệp : Chuyên gia cao cấp
Có thể xin việc tại Nhật. Có thể học tiếp lên cao học

卒業時取得学位：高度専門士　日本での就職可能・大学院進学可能

CHỈ ĐẠO, HỖ TRỢ ĐỜI SỐNG 生活指導・サポート

Việc bắt đầu đời sống tại Nhật với du học sinh vẫn còn chưa quen không phải là một điều đơn giản. Đặc biệt là khi vừa đến Nhật học sinh không chỉ gặp vấn đề về ngôn ngữ hay phong tục mà còn lo lắng rất nhiều điều. Để có thể đem lại cuộc sống du học an tâm cho sinh viên, nhà trường chuẩn bị nhà ở hay giới thiệu việc làm. Nếu khó khăn trong cuộc sống các em hãy liên lạc với chúng tôi bất kỳ lúc nào, bất kể vấn đề gì.

留学生が慣れない日本で生活をはじめることは容易ではありません。特に来日直後は言葉や習慣などの問題もあり、気苦労も多いでしょう。当校では学生が安心して留学生活を送ることができるよう、寮やアルバイト紹介等の支援体制を整えております。生活上のことで困ったことがあれば、いつでもどんなことでもご相談ください。

KÝ TÚC XÁ 寮

Ký túc xá thì trường học sẽ thuê từ nhà cho thuê của người dân địa phương. Đối với chi phí thuê ký túc xá để giảm bớt gánh nặng trong sinh hoạt của du học sinh trường sẽ thuê ở những nơi giá phải chăng.Đoạn đường đi từ trường đến ký túc xá đi bằng xe đạp khoảng 20 phút .Trường sẽ tính toán từ đoạn đường từ trường học, đến nơi làm thêm, ký túc xá, để giảm gánh nặng trong sinh hoạt của du học sinh và trường sẽ chọn những nơi có môi trường sống tốt an toàn.

寮は、学校が民間の賃貸物件を借り上げています。寮費は留学生活の負担を軽減するために、手ごろな家賃を設定しています。学校と寮の距離は、自転車で約20分以内に設けています。学校・アルバイト・寮の距離を考え、留学生の生活の負担を軽減するため安全で住環境のよい住まいを提供します。

KIẾN TRÚC - XÂY DỰNG 建築・土木

Khoa công nghệ xây dựng môi trường 環境建設工学科

Kiến trúc tổng hợp/ Kiến trúc CAD/ Thiết kế môi trường Khóa kiến trúc 2năm 建築コース 2年

Bằng cấp nhận được sau khi tốt nghiệp: Chuyên gia
Có thể xin việc tại Nhật. Có thể học tiếp năm thứ 3 đại học
卒業時取得学位:専門士　日本での就職可能・大学3年次編入可能

Xây dựng tổng hợp/ Đo đạc/ Tạo sân vườn/ Thiết kế môi trường, cụm sinh thái Khóa xây dựng tạo sân vườn 2năm 土木・造園コース 2年

Bằng cấp nhận được sau khi tốt nghiệp: Chuyên gia
Có thể xin việc tại Nhật. Có thể học tiếp năm thứ 3 đại học
卒業時取得学位:専門士　日本での就職可能・大学3年次編入可能

Thợ mộc/ Thợ gạch/ Thợ vữa Khóa chuyên ngành thợ cả xây dựng 2năm 建築職人マイスター専攻科 2年

Bằng cấp nhận được sau khi tốt nghiệp: Chuyên giaCó thể xin việc tại Nhật. Có thể học tiếp năm thứ 3 đại học
卒業時取得学位:専門士　日本での就職可能・大学3年次編入可能

LÀM THÊM アルバイト

Du học sinh muốn làm thêm nhất định phải xin được Giấy phép làm thêm do Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp. Trường hợp xin được giấy phép sẽ có thể làm thêm 28 giờ một tuần (Vào các ngày nghỉ dài được làm 8 giờ một ngày). Tuy nhiên cần có điều cần chú ý về một số công việc bị cấm.v.v...nên học sinh muốn làm thêm nhất định phải bàn bạc với giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên chỉ đạo sinh hoạt.

留学生がアルバイトをするには必ず入国管理局で資格外活動許可を得なければなりません。認められれば週28時間（長期休暇中は1日8時間）までのアルバイトが可能です。ただし禁止業種など注意すべきこともありますので、アルバイトを希望する学生は必ず担当教師または生活指導担当者にご相談ください。

HỌC BỔNG 奨学金

Học sinh ưu tú có thể xin được học bổng.
成績優秀な学生は奨学金の申請が可能です。

Học bổng khuyến học của Bộ giáo dục
48.000 yên / tháng
Thời gian hỗ trợ / 1 năm
Thời hạn đăng ký / tháng 4

日本学生支援機構奨学金
私費外国人留学生学習奨励費給付制度
月　額／48, 000円
給付期間／1年
申込時期／4月

Học bổng tỉnh Hyogo
30.000 yên / tháng
Thời gian hỗ trợ /1 đến 2 năm
Thời hạn đăng ký / tháng 4

兵庫県私費外国人留学生奨学金
月　額／30, 000円
給付期間／1～2年
申込時期／4月

Học bổng Rokko
50.000 yên / tháng
Thời gian hỗ trợ / 1 năm
Thời hạn đăng ký / tháng 2

財団法人神戸学生青年センター
六甲奨学基金
月　額／50, 000円
給付期間／1年
申込時期／2月

THÔNG TIN TUYỂN SINH KHOA TIẾNG NHẬT 日本語学科 募集要項

Tư cách nộp đơn 出願資格

(1) Đã tốt nghiệp Phổ Thông Trung Học trở lên tại Việt Nam, là người có đủ điều kiện xin Visa du học.
(2) Quá trình học tiếng Nhật:
+ Là người đã học tiếng Nhật đủ 150 giờ trở lên tại trường tiếng Nhật, vv...
+ Hoặc là người có chứng chỉ năng lực tiếng Nhật N5 (4 kyu) hay năng lực tiếng Nhật tương đương.

本校の入学資格は、次の条件をいずれも満たしていることとする。
(1) 外国において12年の学校教育を修了し、留学ビザ取得が可能な者
(2) 日本語学習歴として日本語学校等で150時間以上の学習をした人、または日本語能力試験N5（4級）程度の日本語能力を持つ者または同等の能力の者

Học phí 学費

Học phí 選考料	￥20,000

	Khóa học A (Nhập học tháng 4) 進学Aコース（4月入学）		Khóa học B (Nhập học tháng 10) 進学Bコース（10月入学）	
	Năm nhập học 入学年	Năm thứ 2 第2年	Năm nhập học 入学年	Năm thứ 2 第2年
Phí nhập học 入学金	￥50,000		￥50,000	
Học phí 学　費	￥600,000	￥600,000	￥600,000	￥300,000
Phí học tập dã ngoại 校外学習費	￥10,000	￥10,000	￥10,000	￥5,000
Tổng cộng 合計	￥660,000	￥610,000	￥660,000	￥305,000

Tiền sách (thực phí): 1 năm khoảng 20.000 yên 教材費（実費） 1年 ￥20,000程度
Tiền bảo hiểm (thực phí): 1 năm khoảng 20.000 yên 保険費（実費） 1年 ￥20,000程度

Lịch trình từ nộp đơn cho đến khi nhập học 出願から入学までのスケジュール

	Nội dung làm thủ tục 手続き内容	Nhập học tháng 4 4月入学	Nhập học tháng 10
Người nộp đơn 申請者 → Trường 日本工科	Nộp toàn bộ hồ sơ cần thiết và phí xét tuyển. 出願書類一式提出　選考料納入	Ngày 1/9～20/11 9月1日～11月20日	Ngày 1/3～20/5 3月1日～5月20日
	Kiểm tra hồ sơ, phỏng vấn. 書類審査・面接	Tháng 10～Tháng 11 10月～11月	Tháng 4～Tháng 5
Cục quản lý xuất nhập cảnh 入国管理局	Trường sẽ nộp đơn xin giấy chứng nhận tư cách lưu trú đến chi nhánh Kobe cục quản lý xuất nhập cảnh Osaka. 本校より大阪入国管理局神戸支局へ在留資格認定証明書交付申請	**Giữa tháng 12** 12月中旬	**Giữa tháng 6**
Trường 日本工科	Cục quản lý xuất nhập cảnh thông báo kết quả thẩm tra. 入国管理局から審査結果通知		
Người nộp đơn 申請者	Trường thông báo đã nhận được giấy chứng nhận tư cách lưu trú và ban hành quyết định nhập học. 入学許可・在留資格認定証明書交付の連絡	**Cuối tháng 2** 2月下旬	10月入学 **Cuối tháng 8** 4月～5月
Trường 日本工科	Chuyển tiền học phí năm đầu tiên (Tiền nhập học, học phí, vv...) 初年度学費（入学金・授業料等）送金		6月中旬
Người nộp đơn 申請者	Trường gửi giấy chứng nhận tư cách lưu trú và quyết định nhập học về Việt Nam. 在留資格認定証明書・入学許可書送付	**Sau khi đóng học phí năm đầu tiên** 初年度学費納付後	
日本大使館 領事館 Đại sứ quán Lãnh sự quán Nhật Bản	Sau khi nhận được hộ chiếu, người nộp đơn đến Đại sứ quán, Lãnh sự quán Nhật Bản tại Việt Nam để xin Visa. パスポート取得後、在外日本大使館・領事館へビザ申請	**Đầu tháng 3** 3月上旬	**Đầu tháng 9** 8月下旬
	Đến Nhật, nhập học. 入国・入学	**Cuối tháng 3** 3月下旬	**Cuối tháng 9**

Hồ sơ cần nộp 提出書類

Hồ sơ người xin tuyển sinh phải chuẩn bị

(1) Đơn xin nhập học (Theo mẫu quy định)
(2) Đơn ghi lý do xin nhập học (Theo mẫu quy định)
(3) Ảnh (4 x 3 cm) 7 tấm, bản sao công chứng chứng minh thư nhân dân
(4) Bản gốc bằng tốt nghiệp của trường đã tốt nghiệp sau cùng
(5) Bản sao bảng kết quả học tập của trường đã tốt nghiệp sau cùng
(6) Giấy chứng nhận quá trình học tiếng Nhật, giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật
(7) Giấy chứng nhận công việc
(8) Bản sao công chứng của hộ khẩu (tất cả các trang)

Trường hợp người chi trả kinh phí đang sinh sống tại Việt Nam

(1) Giấy cam kết chi trả kinh phí (Theo mẫu quy định)
(2) Giấy chứng nhận mối quan hệ giữa người chi trả kinh phí và người xin nhập học
(3) Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng của người chi trả kinh phí
(4) Bản sao sổ tiết kiệm
(5) Giấy chứng nhận công việc của người chi trả kinh phí
(6) Giấy chứng nhận thu nhập và giấy chứng nhận nộp thuế của người chi trả kinh phí (3 năm trở lại đây)
(7) Bản sao công chứng chứng minh thư nhân dân và hộ khẩu (Tất cả các trang)
(8) Bản cam kết (Theo mẫu qui định)

Trường hợp người trả kinh phí đang sinh sống tại Nhật

(1) Đơn xin chi trả kinh phí (Theo mẫu qui định)
(2) Giấy chứng nhận mối quan hệ giữa người chi trả kinh phí và người xin nhập học
(3) Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng của người chi trả kinh phí
(4) Giấy chứng nhận công việc của người chi trả kinh phí
(5) Giấy chứng nhận thu nhập và giấy chứng nhận nộp thuế của người chi trả kinh phí (3 năm trở lại đây)
(6) Giấy chứng nhận con dấu
(7) Bản phô tô thẻ ngoại kiều hoặc giấy chứng minh cư trú
(8) Bản cam kết (Theo mẫu qui định)

申請本人が準備する書類

①入学願書（所定用紙）
②入学理由書（所定用紙）
③写真（4×3cm）7枚・身分証の写し
④最終出身学校の卒業証書原本　9月上旬
⑤最終出身学校の成績証明書
⑥日本語学習歴証明書および日本語能力検定認定書　9月下旬
⑦在職証明書
⑧戸口簿全ページの写し

経費支弁者が本国在住の場合

①経費支弁書（所定用紙）
②経費支弁者と入学希望者の関係を立証する書類
③経費支弁者の銀行預金残高証明書
④預金通帳の写し
⑤経費支弁者の在職証明書
⑥経費支弁者の所得証明書・納税証明書（直近3年分）
⑦身分証・戸口簿全ページの写し
⑧誓約書（所定用紙）

経費支弁者が日本在住の場合

①経費支弁書（所定用紙）
②経費支弁者と入学希望者の関係を立証する書類
③経費支弁者の銀行預金残高証明書
④経費支弁者の在職証明書
⑤経費支弁者の所得証明書・納税証明書（直近3年分）
⑥印鑑登録証明書
⑦在留カードの写しおよび住民票
⑧誓約書（所定用紙）